

TỪ XUNG HÔ VÀ TỪ THÂN TỘC TRONG TIẾNG MNÔNG (SO SÁNH VỚI TIẾNG VIỆT)

Đinh Lê Thư

Ngôn ngữ nào cũng có những từ ngữ dùng để xưng hô. Nghiên cứu so sánh hệ thống từ xưng hô và cách xưng hô của hai ngôn ngữ không những có thể phát hiện được những đặc điểm đồng nhất và khác biệt về mặt ngôn ngữ, mà còn có thể nhận thấy mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá, tâm lý của mỗi dân tộc.

Bài này đề cập đến hệ thống từ xưng hô chuyên dụng và cách xưng hô trong thân tộc trong tiếng Mông Preh, huyện Chư jut, Buôn Ma thuật. có so sánh với tiếng Việt.

I. Hệ thống đại từ nhân xưng:

Hệ thống đại từ nhân xưng của tiếng Mông Preh phân biệt các ngôi (ngôi nói, ngôi nghe và ngôi được nói đến) và phân biệt số ít với số nhiều.

Ngôi \ số	số ít	số nhiều
Ngôi 1	<i>gáp</i>	(phung) hên, (phung) hê
Ngôi 2	may, ay, ih	khân may, khân may, khânih
Ngôi 3	păng	khân păng

Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số ít ***gáp*** (tôi) được sử dụng rộng rãi cả trong phạm vi gia đình lẫn trong giao tiếp xã hội và có sắc thái trung hoà, có thể dùng để xưng cả với người bậc trên và bậc dưới xét về mặt tuổi tác, vai quan hệ trong thân tộc, và địa vị trong xã hội.

Ví dụ:

1. Ông cùng đi với cháu nhé. ***Gáp*** hăn ndrel ma may yỏ ?
2. Tao cùng đi với mày nhé. ***Gáp*** hăn ndrel ma may yỏ ?
3. Tôi cùng đi với chị nhé. ***Gáp*** hăn ndrel ma ih yỏ ?

Đại từ ngôi thứ hai số ít có phân biệt về giới tính và mức độ thân mật hay tôn kính. Đại từ ***ay*** (dùng để gọi đối tượng giao tiếp là nữ), ***may*** (dùng để gọi đối tượng giao tiếp là nam giới) được sử dụng trong quan hệ thân mật giữa bạn bè hoặc khi người bậc trên nói với người bậc dưới trong quan hệ gia đình, người cao tuổi hoặc có địa vị cao trong xã hội gọi người ít tuổi hơn hay có địa vị xã hội thấp hơn một cách thân tình hay không tôn trọng. Đại từ ***ih*** được dùng để gọi ngôi thứ hai một cách lịch sự, kính trọng, không phân biệt nam, nữ. Đại từ này được sử dụng rộng rãi trong giao tiếp xã hội và cả trong quan hệ thân tộc, khi người bậc dưới gọi người bậc trên, hoặc

khi người bậc trên muốn tỏ ra lịch sự và tôn trọng đối tượng giao tiếp ở bậc dưới, đặc biệt thường gặp khi người bậc dưới là nữ giới.

Ví dụ :

4. Chị ăn cơm chưa? *Īh sōng jêh hê?*
5. Bố, bố về lúc mấy giờ thế? *Đũm mông ĩh sêt ơ bà?*
6. Bố bảo em đừng đi. (Anh trai nói với em gái) :
Bâ lah ma ĩh loi hăn
7. Bố bảo em đừng đi (Anh trai nói với em trai):
Bâ lah ma may loi hăn
8. Ông của cháu có nhà không? *Aê may tâm vâl hê, lê ?* (ĐTGT là nam)
9. Hôm nay con làm gì? (Bố hỏi con gái) : *Pa kan ĩh bư nar ơ, yuh?*
hoặc *Pa kan ay bư nar ơ, yuh?*

Đại từ ngôi thứ 3 số ít **păng** (nó, ông ấy, bà ấy, anh ấy, chị ấy...) trong tiếng Mnông là một từ trung hòa, không phân biệt giới tính, được sử dụng rộng rãi để chỉ người được nói đến, bất kể người đó có quan hệ như thế nào với chủ thể giao tiếp trong gia đình cũng như ngoài xã hội. Ví dụ :

10. Mẹ tôi đã già. Bà ấy không đi rẫy nữa:
- Mẽ gáp hờ lê ranh. Păng mô hôm dơi hăn bah mir.
11. Tôi có một người anh. Anh ấy vừa cưới vợ:
- Gáp geh du huê nô. Păng mhe gũ ur.
12. Tôi đi thăm già làng. Ông ấy bị ốm.
- Gáp hăn dâl kôranh bon. Păng geh nao jì.

Đại từ ngôi thứ nhất số nhiều trong tiếng Mnông có hai từ :

hê (chúng ta) bao gồm cả người nghe và **hên** (chúng tôi) không bao gồm người nghe.

Ví dụ :

13. Các anh từ đâu đến? – Chúng tôi từ Buôn Ma Thuột đến.
- Bah tả khân ĩh? _ Hên tả bah Buôn Ma Thuôt.

14. Chúng ta đi chơi. *_ Hê hăn pâl.*

Trong lời nói hàng ngày, còn gặp cách dùng *phung hê* (chúng ta) và *phung hên* (chúng tôi). Tuy nhiên, cách dùng rút gọn *hê*, *hên* phổ biến hơn. Chỉ tổ số nhiều 'phung' thường đứng trước các từ chỉ động vật với nghĩa số nhiều 'bầy', 'đàn' và đứng trước các từ chỉ thực vật, hay đồ vật với nghĩa số nhiều. Ví dụ : *phung sur* (đàn heo), *phung si* (những cái cây), *phung nor* (những chiếc ghế).

Để chỉ số nhiều cho ngôi thứ hai và thứ ba, chỉ tổ số nhiều '**khân**' được dùng chung và ghép vào trước các đại từ xưng hô ngôi thứ hai và thứ ba. **Khân ĩh** là cách gọi đối tượng giao tiếp ngôi thứ hai, số nhiều một cách lịch sự, tôn trọng, không phân biệt nam, nữ, tương đương với cách dùng *quí vị*, *các ông*, *các bà*, *các anh*, *các chị*... trong tiếng Việt. **Khân ĩh** được sử dụng cả trong gia đình và ngoài xã hội. **Khân may**, **khân ay** (chúng mày, chúng bay, bọn mày, bọn bay, tụi mày, tụi bay...) dùng ở ngôi thứ hai, số nhiều với sắc thái thân mật, khi người bậc trên nói với người bậc dưới trong quan hệ gia đình hoặc giữa bạn bè trẻ tuổi. Nếu dùng trong giao tiếp xã hội thì biểu

hiện thái độ suồng sã, không tôn trọng đối với người nghe. *Khân may* dùng cho đối tượng giao tiếp là nam. Còn *khân ay* dùng cho đối tượng giao tiếp là nữ.

Khân păng (họ, chúng nó, chúng) dùng ở ngôi thứ ba, số nhiều, có sắc thái trung hoà, không phân biệt nam nữ, dùng cả trong quan hệ gia đình và xã hội. Ví dụ :
15. *Họ đi làm rồi.* – **Khân păng** *lề hăn kan.*

II. Nhóm từ thân tộc trong tiếng Mnông :

Trong một số ngôn ngữ, trong đó có tiếng Việt, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật, tiếng Hàn, phần lớn các từ chỉ quan hệ thân tộc có khả năng đóng vai trò xưng hô như những từ xưng hô chuyên dụng khác. Chúng ta thử tìm hiểu nhóm từ chỉ quan hệ thân tộc trong tiếng Mnông và khả năng đóng vai trò xưng hô của chúng.

Từ thân tộc trong tiếng Mnông có những định tố sau:

2.1 Giới tính:

Trong tiếng Mnông Preh các từ chỉ nhân vật giao tiếp bậc dưới như *kon*, *oh*, *mon* (con, em, cháu) không phân biệt giới tính cũng giống như tiếng Việt. Còn các từ chỉ nhân vật giao tiếp bậc trên thì có thể phân thành hai nhóm theo tiêu chí giới tính như sau:

- Nam : *aê* (ông), *kôn*h (chú, cậu), *bâ* (bố), *nô / kô* (anh)
- Nữ : *yă* (bà), *yơ* (cô, dì), *mê* (mẹ), *yuh / nui* (chị)

Cũng giống như tiếng Việt miền Bắc, bậc anh chị của cha mẹ trong tiếng Mnông không phân biệt giới tính, đều gọi là *va* (bác). Sự phân chia giới tính trong hệ thống tư thân tộc tiếng Mnông Preh có thể trình bày trên bảng sau:

	ông / bà	bố / mẹ	chú, cậu / cô, dì	anh / chị
Nam	aê	bâ	kônh	nô (em trai gọi anh) kô (em gái gọi anh)
Nữ	yă	mê	yơ	yuh (em trai gọi chị) nui (em gái gọi chị)

2.2 Trên dưới:

Từ thân tộc tiếng Mnông cũng như tiếng Việt có phân biệt thứ hạng trên dưới không những ở thế hệ cùng sinh với bản thân chủ thể giao tiếp (ego) mà còn cả ở thế hệ người sinh ra ego.

- Thế hệ trên: *va* // *kôn*h, *yơ* (bác // chú cậu, cô dì)
- Cùng thế hệ với ego : *nô*, *ko*; *yuh*, *nui* // *oh* (anh, chị // em)

2.3 Vấn đề phân biệt theo huyết thống và nội ngoại:

Quan niệm về cùng huyết thống và không cùng huyết thống của người Mnông khác với người Việt. Xã hội người Việt hiện tại theo phụ hệ, con sinh ra lấy họ cha, phân biệt quan hệ họ hàng bên cha (bên nội) và họ hàng bên mẹ (bên ngoại). Xã hội người Mnông vẫn còn tàn tích mẫu hệ. Con sinh ra lấy họ mẹ, người cùng huyết thống là người có cùng mẫu hệ. Các từ chỉ quan hệ thân tộc bậc trên ego trong tiếng Mnông chỉ phân biệt vai quan hệ (lớn hoặc nhỏ hơn cha mẹ) và phân biệt giới tính, nhưng không phân biệt nội ngoại. So sánh tiếng Việt và tiếng Mnông ta sẽ thấy rõ điều này :

Tiếng Việt	Tiếng Mnông
-Nội: <i>chú, cô</i>	- <i>kônkh (chú) , yơ (cô)</i>
-Ngoại: <i>cậu, dì</i>	- <i>kônkh (cậu) , yơ (dì)</i>
-Trung lập: <i>ông, bà , bác</i>	- <i>ae (ông), yă (bà), va (bác)</i>

Trái lại, các từ chỉ quan hệ thân tộc cùng thế hệ với ego lại phân biệt nghiêm ngặt về huyết thống. Anh chị em ruột và con của chị gái, em gái mẹ được coi là cùng huyết thống với ego nên được gọi là *oh nô* (anh em), còn con của bác (anh mẹ), và con cậu (em trai mẹ), không cùng mẫu hệ , nên gọi là *juk knai*. Cụ thể như sau:

cùng cha mẹ	con già, con dì (con chị gái và em gái mẹ)	con bác, con cậu (con anh và em trai mẹ)
-anh : <i>nô, kô</i>	- <i>nô, kô</i>	- <i>knai (con trai)</i>
-chị : <i>yuh, nai</i>	- <i>yuh, nai</i>	- <i>juk (con gái)</i>
-em : <i>oh</i>	- <i>oh</i>	

III. Khả năng dùng làm từ xưng hô của lớp từ thân tộc Mnông-Việt.

Như chúng ta đã biết, phần lớn các từ thân tộc trong tiếng Việt có khả năng đóng vai trò từ xưng hô như là những từ xưng hô chuyên dụng. Các từ có khả năng đóng vai trò từ xưng hô ở ngôi 1 và ngôi 2 là *ông, bà, bác, chú, cô, dì, cậu, mẹ, thím, anh chị, em, con, cháu*. Trong tiếng Hà Nội, muốn dùng ở ngôi thứ 3, chỉ cần thêm từ 'ấy' vào sau danh từ chỉ thân tộc, ví dụ : *ông ấy, bà ấy, anh ấy, chị ấy...* (trừ các từ *bố, mẹ, con, cháu* không kết hợp với *ấy* để dùng ở ngôi thứ 3 và từ *em* chỉ dùng ở ngôi thứ ba một cách có điều kiện). Trong tiếng địa phương Sài Gòn và các tỉnh Nam Bộ, muốn dùng như đại từ ngôi thứ 3 , người ta thường sử dụng các danh từ thân tộc với thanh hỏi. Ví dụ: *ổng, bà, ảnh, chỉ, cổ, dỉ, mở*. Các từ *bác, chú, cậu, thím, em, con, cháu, ba, má* không đổi được theo cách này.

Hệ thống xưng hô thân tộc tiếng Việt thường có những cặp từ đối xứng theo quan hệ từng bậc .Ví dụ : ông-cháu, bố-con, anh-em...

Trong tiếng Mnông Preh, các danh từ thân tộc như *ae (ông), yă (bà), va (bác), kônkh (chú, cậu), yơ (cô, dì), uai (thím, mẹ) , nô/kô (anh), yuh/nui (chị), bô (bố), mễ (mẹ), oh (em), kon (con), mon (cháu)* không dùng ở ngôi thứ nhất số ít. Ở ngôi 1 , trong mọi trường hợp, đều dùng 'gáp'. Nếu so sánh với tiếng Việt, ở ngôi thứ nhất có thể dùng *tôi, tao, ta* (với những sắc thái tình cảm và bối cảnh khác nhau) và dùng các từ thân tộc như đại từ, chúng ta thấy cách xưng ở ngôi thứ nhất trong tiếng Việt phức tạp và phong phú hơn tiếng Mnông, nhưng đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất trong tiếng Mnông thật là tiện dụng vì mang tính trung hoà và được sử dụng rộng rãi.

Các danh từ thân tộc trong tiếng Mnông cũng không dùng như đại từ nhân xưng chuyên dụng ở ngôi thứ hai số ít mà chỉ được dùng như từ đệm ở cuối câu để lời nói thêm xác định. Xin xem ví dụ số 5 và số 9 sau đây:

5. *Bố, bố về lúc mấy giờ thế ? Đầm mông ih sết ơ bà ?*

9 .Hôm nay con làm gì ? (Bố hỏi con gái) : *Pa kan ih bu nar aơ, yuh ?*

Trong hai ví dụ trên, ngôi thứ hai số ít là *ih*, còn từ chỉ thân tộc *bá* và *yuh* chỉ là từ đệm ở cuối câu. (Chú ý : từ *yuh* là từ em trai gọi chị gái và cũng là từ mà bố dùng để gọi con gái. Điều này rất khác với tiếng Việt).

Ở ngôi thứ 3 số ít, trong trường hợp phải phân biệt hai nhân vật ở ngôi thứ 3 trong cùng một câu nói, người Mnông Preh thường kết hợp danh từ chỉ quan hệ thân tộc *nô*, *yuh* với *ri* (ấy) để phân biệt với *păng*. Trong trường hợp đó, *nô ri* (ông ấy, anh ấy...) dùng chỉ ngôi thứ 3, nam giới, số ít- tương đương với 'he' trong tiếng Anh ; còn *yuh ri* dùng chỉ ngôi thứ 3, số ít, nữ giới- tương đương với 'she' trong tiếng Anh. Ví dụ :

16. Nó gặp ông ấy (hoặc anh ấy) : - *Păng mập nô ri*.

17. Nó gặp bà ấy (hoặc chị ấy) : - *Păng mập yuh ri*.

Ông Nguyễn Phú Phong, trong bài “Đại danh từ nhân xưng trong tiếng Việt” có nhận xét “Đại danh từ nhân xưng trong tiếng Việt có hai hệ thống rất phân biệt nhau : a) một hệ thống đặt trọng tâm vào *personne/ngôi*; đó là hệ thống đại danh từ chính hiệu; b) một hệ thống đặt nặng khái niệm *personne/ con người* trong quan hệ đẳng cấp; hệ thống này chứa hầu hết là những từ vay mượn ở từ loại danh từ để sử dụng trong chức năng một đại danh từ”. Do bản chất khác nhau của hai hệ thống này, nên trong tiếng Việt, không những những từ xưng hô ở số ít ở các ngôi rất phức tạp , mà ở số nhiều cũng có số lượng khá lớn các từ, ngữ khác nhau. Ví dụ: Để biểu đạt số nhiều trong xưng hô có các từ : *ta* (ngôi 1 bao gộp), *chúng ta* , *chúng tôi*, *bọn tui*, *tụi tui*, *bay*, *bây*, *chúng mày*, *tụi mày*, *bọn mày*, *bọn bay*, *chúng bay*, *tụi bay*, *chúng nó* , *bọn nó*, *tụi nó*, *họ* tùy theo địa phương (ở ngôi thứ hai và thứ ba , chỉ tổ số nhiều *chúng* -thường dùng trong tiếng địa phương miền Bắc, *bọn*- thường dùng trong tiếng địa phương miền Trung ; *tụi*- thường dùng trong tiếng địa phương miền Nam). Ngoài ra, trong tiếng Việt còn sử dụng chỉ tổ chỉ số nhiều ‘*các*’ kết hợp trước các danh từ chỉ quan hệ thân tộc để chỉ ngôi thứ hai số nhiều . Ví dụ : *các ông*, *các bà*, *các anh*, *các chị*... và kết hợp với “*ấy*” ở phía sau các tổ hợp này để dùng ở ngôi thứ ba số nhiều.

Trong tiếng Mnông Preh các danh từ thân tộc không kết hợp với chỉ tổ số nhiều để hoạt động với chức năng đại từ như trong tiếng Việt. Ở tất cả các ngôi số nhiều đều có các đại từ nhân xưng chuyên dụng đảm trách.

IV. Nhận xét về một số đặc điểm về ngôn ngữ và văn hoá qua việc khảo sát hệ thống từ xưng hô và từ thân tộc tiếng Mnông và tiếng Việt.

1. Một đặc điểm dễ nhận thấy là tiếng Việt có hệ thống từ xưng hô rất *phong phú*, bao gồm cả đại từ chuyên dụng và những danh từ chỉ quan hệ thân tộc được dùng như đại từ nhân xưng, nhưng lại không có những đại từ nhân xưng chuyên dụng được sử dụng rộng rãi ở số ít như *gặp*, *ih*, *păng* trong tiếng Mnông.

Người Việt dùng từ xưng hô như một phương tiện biểu hiện tình cảm và đồng thời xác định mối quan hệ giữa đối tượng giao tiếp là người nghe với chủ thể giao tiếp là người nói. Vì vậy, khi xưng hô, người Việt luôn đắn đo chọn một từ để trở mình, một từ để gọi người đối thoại sao cho thích hợp. Đại từ ngôi thứ nhất tiếng Việt *tao*, *tôi* không được dùng rộng rãi trong mọi trường hợp . Còn ở ngôi thứ hai, do trong tiếng Việt không có từ nhân xưng chuyên dụng có sắc thái trung hoà nên người nói càng khó khăn hơn trong việc chọn từ để trở đối tượng giao tiếp .

Dân tộc Mnông cùng cộng cư với người Việt trên lãnh thổ Việt Nam và xét về mặt ngôn ngữ thì tiếng Việt và tiếng Mnông cùng ngữ hệ Nam Á, chi Môn-Khmer. Về hệ thống đại từ nhân xưng, một số tác giả đã đề cập đến mối quan hệ xa xưa của một số đại từ không những trong ngữ hệ

Nam Á, mà cả trong ngữ hệ Nam Đảo. Chẳng hạn, đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất, số ít, trong nhiều ngôn ngữ là những dạng thức có thể có quan hệ về ngữ âm lịch sử:

Việt Mnông Rơgao Katu Vân Kiều Tày-Nùng Thái Mèo
tao gáp au ku kưq kâu/kau/ku' ku kố/kur

Chăm Êđê Raglai bắc Chru Hrôi
kou káo kơu kơu kơu

Hiện nay, trong tiếng Việt, *tao* được sử dụng với nghĩa thân mật, suồng sã, không tôn kính. Nét nghĩa này theo một số nhà nghiên cứu có thể là nét nghĩa hậu kỳ, sau khi từ '*tôi*' xuất hiện (có thể vào khoảng cuối thế kỷ 16, đầu thế kỷ 17). Tuy nhiên, *tôi* cũng được sử dụng có điều kiện trong giao tiếp xã hội và không dùng được trong quan hệ gia đình.

Căn cứ vào hình thức ngữ âm và cách hoạt động của đại từ nhân xưng ngôi 1 số ít trong một số ngôn ngữ trong khu vực Đông Nam Á, một số nhà nghiên cứu cho rằng hình thức đại từ nhân xưng ngôi 1, số ít *tao* trong tiếng Việt, trước đây có thể có sắc thái nghĩa trung hoà, tương tự như *kou* trong tiếng Chăm, *gáp* trong tiếng Mnông v.v.

Đại từ ngôi thứ hai số ít trong tiếng Việt *mày* có vỏ ngữ âm rất gần với đại từ ngôi 2 số ít dùng với nét nghĩa thân mật, không tôn trọng là *ay, may* trong tiếng Mnông Preh. Có lẽ đó là những từ có chung nguồn gốc.

Chỉ tổ số nhiều trong tiếng Mnông *phung*, *khân* cũng có thể tìm thấy những từ danh từ tập hợp tương ứng với nghĩa 'bọn', 'bầy', 'đàn', 'đoàn', 'tụi', 'lũ' trong tiếng Việt và một số ngôn ngữ Đông Nam Á. Những từ này có dạng thức ngữ âm làm cho ta nghĩ đến mối quan hệ về nguồn gốc trong lịch sử. Trong một số ngôn ngữ, chỉ tổ số nhiều đã có biến đổi ít nhiều về mặt ngữ âm so với danh từ tập hợp – nguồn đầu tiên của nó (Bùi Khánh Thế, 1990).

Việt Mnông Kơho Chrau Chăm Giarai Tày Thái
chúng phung mơnơq phuók
bọn khân,mpol mpol,vol khây,kha khəl bing poong

Tuy nhiên, có tác giả cho rằng *chúng* trong tiếng Việt là từ gốc Hán. Điều này cần nghiên cứu thêm.

2. Hệ thống từ xưng hô tiếng Việt (kể cả từ xưng hô chuyên dụng và từ thân tộc sử dụng như từ xưng hô) mang tính tôn ti, tầng bậc rõ ràng, xưng thì khiêm, hô thì tôn. Tính tôn ti tầng bậc thể hiện rõ nhất trong lớp từ xưng hô thân tộc. Có thể có 4 bậc có từ xưng hô đối xứng trong quan hệ gia đình người Việt: *cụ-chất, ông-cháu, bố-con, anh-em*. Trong 4 bậc này, bậc *cụ-chất* ít được sử dụng làm từ xưng hô. Từ *cháu* được dùng làm từ xưng hô ở ngôi 1 và ngôi 2 trong các mối quan hệ như: *ông- cháu, bà- cháu, bác- cháu, chú- cháu, cô- cháu, cậu- cháu, dì- cháu, mợ- cháu, thím- cháu*. Từ *em* dùng trong quan hệ *anh-em, chị- em*. Từ *con*, dùng trong quan hệ *bố-con, mẹ-con*. Trong tiếng Việt, có thể dùng cách xưng hô họ hàng để xưng gọi với người không họ hàng.

Trong tiếng Mnông, lớp từ thân tộc chỉ có 3 bậc, không có bậc *cụ-chất*, và lớp từ này không dùng để xưng hô trong họ hàng và trong xã hội.

Sự khác biệt trong cách xưng hô giữa tiếng Việt và tiếng Mnông, mặc dù hai ngôn ngữ được coi là cùng ngữ hệ và ngữ chi, có thể nghĩ đến việc tiếng Việt phản ánh văn hoá truyền thống của người Việt chịu ảnh hưởng sâu đậm của văn hoá Trung Hoa, đặc biệt ảnh hưởng của Nho giáo. Nho giáo chủ trương 'trung quân,hiếu thân', 'tam cương, ngũ thường'. Sự kết hợp giữa quan niệm gia tộc và luân lý đạo đức theo Khổng giáo thể hiện ở việc hết sức coi trọng tôn ti, tuổi tác trong gia tộc, và tôn ti trong xã hội. Bên cạnh đó, văn hoá nông nghiệp và làng xã của Việt Nam, góp phần hình thành quan niệm coi nước như một làng lớn, mọi người dân trong nước như là 'đồng bào', cũng như là thành viên của một gia tộc lớn. Có thể vì vậy mà người Việt đã dùng từ xưng hô họ hàng để

xưng gọi với người không họ hàng, mà ít khi dùng các chức vụ hành chính để xưng gọi. Ví dụ điển hình là cách gọi chủ tịch Hồ Chí Minh là ‘bác Hồ’, là ‘vị cha già dân tộc’.

3. Mặc dù ảnh hưởng của Nho giáo rất đậm nét trong văn hoá Việt Nam, nhưng người Việt vẫn có chung với người Mnông truyền thống kính trọng phụ nữ phản ánh trong cách xưng hô với phụ nữ và trong các tổ hợp từ luôn đặt yếu tố chỉ nữ giới lên trước. Truyền thống này phải chăng xuất phát từ xã hội sơ khai của người Việt và của người Mnông đều theo chế độ mẫu hệ và trong tiếng Việt, mặc dù không rõ nét bằng tiếng Mnông vẫn phản ánh truyền thống tốt đẹp này.

Trong tiếng Mnông, trong gia đình cũng như xã hội, thường gọi người nữ ở ngôi thứ hai bằng đại từ kính trọng *ih*, mặc dù người nữ đó có thể nhỏ tuổi hơn mình, ví dụ cha nói với con gái, anh nói với em gái, anh rể nói với em gái vợ, cha chồng nói với con dâu ... Dùng đại từ *ay* bị coi là khiếm nhã, không tôn trọng, hoặc thể hiện quan hệ thân mật hoặc tức giận khi người lớn nói với người nhỏ tuổi, hoặc quan hệ giữa bạn bè nhỏ tuổi. Vì vậy, trong giao tiếp *ay* rất ít được dùng. Trong quan hệ vợ chồng, khi xưng gọi, người đàn ông gọi vợ là *ih* một cách lịch sự và tôn trọng mà không gọi là *ay*. Trong tổ hợp từ chỉ quan hệ vợ chồng, tiếng Mnông là *ur sai* (vợ chồng), nghĩa là sắp xếp theo thứ tự vợ trước, chồng sau, như trong tiếng Việt. Khi nói với người ngoài về vợ mình, người Mnông dùng *ur gáp* (vợ tôi), hoặc *vâl gáp* (nhà tôi) giống như tiếng Việt. Trong tiếng Mnông *ngih* có nghĩa là ‘nhà’, *ngih vâl* ‘nhà cửa’, nhưng lại thường dùng ‘*vâl*’ trong các tổ hợp từ. Ví dụ: *vâl gáp* (nhà tôi: vợ tôi), *ndâm vâl gáp* (thằng nhỏ nhà tôi: con trai tôi), *druh vâl gáp* (con nhỏ nhà tôi: con gái tôi), *kôranh vâl gáp* (ông già nhà tôi: bố tôi).

Trong tiếng Việt, nếu ngôi thứ hai là nữ, thì người nói phải lựa chọn một trong những từ chỉ nữ giới: *bà, mẹ, cô, dì, mợ, thím, chị, em*, tùy theo tuổi tác và quan hệ với mình để thể hiện phép lịch sự và sự tôn trọng đối với người nghe. Trong quan hệ vợ chồng, người Việt thường xưng hô là ‘*anh-em*’ khi còn trẻ tuổi, hoặc gọi nhau thân mật là ‘*mình*’. Ở nông thôn, vợ chồng gọi nhau bằng ‘*nhà*’. Khi có con rồi thì gọi nhau là ‘*bố nó*’, ‘*mẹ nó*’ v.v... Ở ngôi thứ ba, vợ hoặc chồng đều được gọi là ‘*nhà tôi*’. Cách xưng hô như trên biểu hiện quan hệ bình đẳng nam nữ và truyền thống tôn trọng phụ nữ của người Việt, khác với quan niệm của Nho giáo ‘*nam tôn, nữ ti*’, ‘*chồng xướng vợ theo*’ đã phản ánh rất rõ nét trong cách xưng gọi vợ chồng của người Trung Quốc xưa kia, và cả trong từ ‘*phu thê*’ chỉ quan hệ vợ chồng trong tiếng Trung Quốc, trong đó chữ chồng luôn đặt trước chữ vợ.

Cách xưng hô vợ chồng của tiếng Hán và tiếng Việt có sự khác nhau rõ ràng. “Trong cách xưng hô cũ thời phong kiến, người vợ gọi chồng bằng 官人 (ông quan), 相公 (tướng công), 老爷 (ông lớn), chồng gọi vợ bằng 拙荆 (chuyết-nghĩa là vụng, ngu; kinh-là thứ cây gai), 内人 (người trong nhà), 内 (tiện nội, người thấp hèn trong nhà). Sau khi lấy chồng, phụ nữ Trung Quốc không được gọi bằng tên mà xưng hô bằng cách đặt họ mình sau họ chồng và thêm chữ 氏 (thị). Ví dụ: 王张氏 (Vương Trương Thị), 李陈氏 (Lý Trần Thị)” (xem Phó Thành Cát, 1999).

Như vậy, hệ thống từ xưng hô và từ thân tộc và cách sử dụng chúng trong mỗi ngôn ngữ thể hiện rõ nét những đặc điểm ngôn ngữ, văn hoá và tâm lý dân tộc, cần được nghiên cứu tỉ mỉ và sâu sắc hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tài Cẩn. Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại. Nxb.KHXH, Hà Nội, 1975.
2. Phó Thành Cát. Cách xưng hô của tiếng Hán và tiếng Việt với văn hoá truyền thống của hai nước Trung Việt. T/c Ngôn ngữ, số 7, 1999.

3. Hoàng Văn Ma và các đồng tác giả. Từ điển Việt- Tày Nùng , hà Nội, 1984.
4. Nguyễn Phú Phong. Đại danh từ nhân xưng tiếng Việt. T/c Ngôn ngữ số 1, 1996.
5. Bùi Khánh Thế. Về hệ thống đại từ nhân xưng¹ trong tiếng Chăm (Một số vấn đề chung với khu vực). T/c Ngôn ngữ, số 1, 1990.
6. Hoàng Anh Thi. Một số đặc điểm văn hoá Nhật-Việt qua việc khảo sát hệ thống từ xưng hô. T/c Ngôn ngữ, số 1, năm 1995.
7. Hoàng Anh Thi. Về nhóm từ xưng hô thân tộc trong tiếng Nhật và tiếng Việt. T/c Ngôn ngữ, số 9, 1999.
9. Đinh Lê Thư và nhóm tác giả. Từ điển Mnông-Việt. Nxb giáo dục, 1995.
10. Đinh Lê Thư và nhóm tác giả. Từ điển Việt- Mnông (bản thảo sắp xuất bản).
11. Blood Henry and Evangile. The pronoun system of Uon Njun Mnong Rơlơm. In M-K StudiesII, Saigon, 1966.